Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7413.00.19

Mã HS	7413.00.19
Mô tả hàng hóa	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện / - Có đường kính không quá 28,28 mm: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:31:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74130019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12085
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12085
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12085
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12085
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11431
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11374
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11374
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11374
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11374
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11374
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11374
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11426
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11426

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11426
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11426
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11426
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11426
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11427
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11427
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11427
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11427
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11427
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11427
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11430
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11380
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11386
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11386
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11386
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11386
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11386
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11386
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11419
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11419
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11419
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11419
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11419
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11419
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11464
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11464

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11464
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11464
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11464
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11464
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11449
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11449
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11449
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11449
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11449
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11449
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D11449
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E11449
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F11449
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G11449
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H11449
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11449
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D11466
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E11466
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F11466
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G11466
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H11466
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11466
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D11465
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E11465
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F11465
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G11465

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H11465
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11465
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11412
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11412
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11412
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11412
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11412
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11412
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11412
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11449
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11449
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11449
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11449
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11449
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11449
RCEP B	2022	2022	0	B!D11449
RCEP B	2023	2023	0	B!E11449
RCEP B	2024	2024	0	B!F11449
RCEP B	2025	2025	0	B!G11449
RCEP B	2026	2026	0	B!H11449
RCEP B	2027	2027	0	B!I11449
RCEP C	2022	2022	0	C!D11449
RCEP C	2023	2023	0	C!E11449
RCEP C	2024	2024	0	C!F11449
RCEP C	2025	2025	0	C!G11449
RCEP C	2026	2026	0	C!H11449

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11449
RCEP D	2022	2022	0	D!D11448
RCEP D	2023	2023	0	D!E11448
RCEP D	2024	2024	0	D!F11448
RCEP D	2025	2025	0	D!G11448
RCEP D	2026	2026	0	D!H11448
RCEP D	2027	2027	0	D!I11448
RCEP E	2022	2022	0	E!D11452
RCEP E	2023	2023	0	E!E11452
RCEP E	2024	2024	0	E!F11452
RCEP E	2025	2025	0	E!G11452
RCEP E	2026	2026	0	E!H11452
RCEP E	2027	2027	0	E!I11452
RCEP F	2022	2022	0	F!D11449
RCEP F	2023	2023	0	F!E11449
RCEP F	2024	2024	0	F!F11449
RCEP F	2025	2025	0	F!G11449
RCEP F	2026	2026	0	F!H11449
RCEP F	2027	2027	0	F!I11449
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F10601
VIFTA	2025	2025	12	VI!G10601
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H10601
VIFTA	2027	2027	9	VI!I10601

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7413.00 có 4 dòng thuế; dòng 7413.00.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7413.00.11 Cáp; 7413.00.91 Cáp; 7413.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7413.00.19 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7413.00.19	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7413.00.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7413.00.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12085), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.